

VỀ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA

TRẦN ĐÀO *

CHẤT lượng tăng trưởng là một vấn đề được Đảng, Chính phủ đặc biệt quan tâm, và đã được đề cập trong nhiều chủ trương, đường lối kinh tế của Đảng, cũng như trong các nghị quyết và các kỳ họp của Chính phủ. Nhìn vào kết quả mấy năm gần đây tốc độ tăng trưởng đang có xu hướng cao dần. Năm 1999 tăng 4,77%; năm 2003: 7,26% và 9 tháng đầu năm 2004: 7,4%. Nước ta vẫn đứng vào hàng các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Tuy vậy, nếu so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đề ra cho thời kỳ 2001 - 2005 (tăng 7,5%/năm), thì tốc độ tăng trưởng GDP thực tế đã đạt được vẫn còn thấp. Theo trình bày của Thủ tướng Chính phủ, tại kỳ họp thứ sáu Quốc hội khóa XI (25-10-2004), khả năng cả năm 2004 sẽ đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 7,6% (tức là 6 tháng cuối năm phải tăng được khoảng 8,2%). Như vậy, tính chung 4 năm đầu của kế hoạch 5 năm cũng mới đạt được 7,2%/năm, và để đạt được mục tiêu đề ra cho cả kế hoạch 5 năm, thì năm 2005 phải tăng gần 8,7%. Điều đó đang đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân ta những nhiệm vụ phía trước là rất nặng nề. Bởi vì, các yếu tố để tăng trưởng về số lượng với tốc độ nhanh hơn vẫn còn hạn hẹp, đòi hỏi phải có chi phí lớn hơn, nhất là việc huy động vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Thu nhập (GDP) bình quân đầu người của nước ta mới đạt khoảng 483 USD (năm 2003), đứng thứ 8 trong khu vực Đông-Nam Á, đứng thứ 39 ở châu Á và thứ 142 trên thế giới. Nếu tính theo tỷ giá sức mua tương đương (PPP), thì năm 2002 cũng mới đạt khoảng 2 300 USD/người/năm, đứng thứ 7 khu vực, thứ 36 ở châu Á và thứ 113 thế giới. Kết quả đạt được ấy chưa bằng 60% mức GDP bình quân trong khu vực. Trong khi đó, mục tiêu đặt ra là đến năm 2010 nước ta phải đạt bằng mức bình quân trong khu vực.

Tốc độ tăng trưởng khá của nhiều loại sản phẩm, nhiều ngành kinh tế trong cả nước thời gian qua có một phần quan trọng là do đang được bảo hộ. Từ nay, hàng sản xuất trong nước đang đứng trước sự cạnh tranh ngày một gay gắt hơn với hàng ngoại nhập.

Trong thực tế có nhiều vấn đề đang đặt ra cả về tốc độ, cả về tính bền vững của tốc độ tăng trưởng. Theo kinh nghiệm của nhiều nước, việc đạt được mục tiêu trong dài hạn không chỉ phụ thuộc vào tốc độ tăng cao trong ngắn hạn, mà phần lớn phụ thuộc vào sự bền vững của tốc độ đó, cũng như sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và của các sản phẩm nói riêng. Điều này phần lớn lại được quyết định bởi chất lượng

* Tổng cục Thống kê

tăng trưởng và nó được xem xét trên mấy góc độ cơ bản như sau :

1 - *Đầu vào của tăng trưởng*. Tăng trưởng GDP do 3 yếu tố đóng góp là vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Theo Tổng cục Thống kê, trong mấy năm gần đây, tăng trưởng GDP của nước ta do đóng góp của yếu tố vốn chiếm 52,7%, lao động chiếm 19,1% và năng suất các nhân tố tổng hợp chiếm 28,2%. Điều đáng lưu ý là đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp tỏ ra vừa thấp hơn những năm 1992- 1994, vừa thấp hơn tỷ lệ đó của các nước trong khu vực (thường trên dưới 40%). Các chỉ số này phản ánh xu hướng phát triển của nền kinh tế nước ta còn nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu. Ngay trong xu hướng phát triển theo chiều rộng, thực tế lại cũng nghiêng về yếu tố vốn đầu tư, là yếu tố mà nước ta còn thiếu, phải đi vay, vừa phải hoàn vốn, vừa phải trả lãi. Nhưng lượng vốn đầu tư lại đang quyết định tốc độ tăng trưởng tới hơn một nửa. Trong khi đó yếu tố lao động được coi là nguồn lực nội sinh, hiện đang có nhiều lợi thế so sánh, như giá rẻ, dồi dào⁽¹⁾ thì lại chỉ đóng vai trò rất nhỏ trong tăng trưởng. Đây là một vấn đề rất đáng quan tâm để tận dụng lợi thế so sánh động trong phát triển kinh tế và chủ động hội nhập.

Chúng ta cũng đã có nhiều cố gắng để gia tăng tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trong GDP (từ 31,7% năm 1995 lên 34,3% năm 2002 và 36,3% năm 2003, khả năng sẽ đạt trên 36% năm 2004). Điều đó là do huy động nguồn vốn trong nước thông qua việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, tranh thủ thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tính từ năm 1988 đến tháng 9-2004 đã có hơn 51 tỉ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đăng ký, khoảng gần 26 tỉ USD vốn thực hiện, đứng thứ 5 khu vực, thứ 11 ở châu Á, thứ 34 thế giới (khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện chiếm 17,5% tổng vốn đầu tư phát triển, 36% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 50% kim ngạch xuất khẩu, tạo việc làm trực tiếp cho khoảng

700 ngàn lao động, đóng góp trên 14,5% GDP). Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức đã được cam kết là 26 tỉ USD và đã giải ngân gần 14 tỉ USD.

Tuy gia tăng về số lượng, nhưng *hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn thấp*. Hiệu quả đầu tư (được tính bằng cách lấy tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP chia cho tốc độ tăng GDP) giảm, khi hệ số ICOR tăng, năm 1995 mới có 3,3, năm 2000 lên 4,9, năm 2003 đã là 5 (tức là, để tăng 1% GDP thì năm 2003 phải huy động lượng vốn đầu tư tương đương 5% GDP). Trong nhiều nguyên nhân làm cho hiệu quả đầu tư giảm, thì đáng lưu ý là do đầu tư vào các dự án cần nhiều vốn nhưng sử dụng ít lao động; đầu tư vào "vỏ" nhiều hơn vào "ruột"; đầu tư phân tán, dàn trải do bị co kéo, điều chỉnh nhiều (đây thực chất là hậu quả của tệ nạn "xin - cho"). Ngoài ra, việc giải phóng mặt bằng thường bị kéo dài, tốn kém, nay lại do giá đất tăng làm cho lượng vốn đầu tư tăng lên, tiến độ thi công chậm, công trình dở dang nhiều. Vốn đã ít lại bị "chôn chôn", trong khi lãi suất tiếp tục chông lên vốn vay. Thêm nữa là tình trạng lãng phí, thất thoát vốn trong đầu tư khá lớn, nhất là nguồn ngân sách nhà nước và ngay cả nguồn vốn ODA dù được ưu đãi cũng phải trả cả vốn và lãi. Không phải chờ đến đời con cháu, mà từ năm 2003, đã phải trả những món nợ hết thời kỳ ân hạn; một phần vay mới phải dành để trả nợ cũ. Riêng năm nay, lượng vốn phải dùng để trả nợ khối lượng thi công từ các năm trước là 11 ngàn tỉ đồng, trong đó ngân sách trung ương phải chi 6 ngàn tỉ đồng, còn lại ngân sách nhà nước cũng phải trả. Thêm vào đó là giá vật liệu xây dựng cao, trong khi khối lượng thi công sẽ không tăng tương ứng.

Hầu hết các khâu từ quy hoạch, thiết kế, dự toán, đấu thầu, thi công và công suất sử dụng

(1) Nếu tính đến quy luật phát triển của dân số học, hiện nay chúng ta đang có tỷ lệ vàng về dân số, tức là tỷ lệ người lao động trong độ tuổi đạt mức cao nhất, mà sau đỉnh cao đó dân số bước vào giai đoạn già hóa

sau khi công trình hoàn thành cũng có những vấn đề cần bàn. Xuất hiện nhiều nghịch lý: vốn ngân sách có tình trạng phổ biến là đầu tư dàn trải, vốn tín dụng thì "vốn chờ công trình", vốn đi vay thì để lãng phí, thất thoát. Trong khi đó, người dân trực tiếp đầu tư cho sản xuất, kinh doanh chưa nhiều mà thường mua (thực chất là đầu cơ) bất động sản, dự trữ bằng vàng, ngoại tệ hoặc đầu tư gián tiếp thông qua việc gửi tiết kiệm, mua kỳ phiếu, trái phiếu qua ngân hàng. Nhiều công trình muốn khấu hao nhanh để thu hồi vốn và trả lãi, nhưng lại phải đứng trước áp lực lớn của cạnh tranh nên phải giảm khấu hao để khởi động giá thành, giá bán... Nguồn trái phiếu chính phủ cũng phải trả lãi tính từ ngày vay, nhưng giải ngân chậm.

Yếu tố lao động hiện cũng có những vấn đề nổi cộm. Mặc dù chúng ta đã có nhiều cố gắng giải quyết việc làm, nhiều chương trình mục tiêu về việc làm có hiệu quả tốt, nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn vẫn còn khá cao. Năm 2003, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 5,78%; ở nông thôn tỷ lệ thời gian chưa được sử dụng hơn 22%. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm chẳng những làm cho thu nhập của người dân thấp, đời sống khó khăn, sức mua có khả năng thanh toán thấp, mà còn là một trong những nguyên nhân chính gây ra các tệ nạn xã hội.

Điều đáng lưu ý là trong tổng số 9,303 triệu việc làm tăng thêm trong thời kỳ 1991 - 2002, thì khu vực nhà nước chỉ tăng thêm 335 ngàn (chiếm khoảng 3,6%) do phải tập trung sắp xếp, đổi mới để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Còn lại, chủ yếu là do các thành phần kinh tế khác mở rộng sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

Cơ cấu lao động chậm chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2002 còn chiếm tới 66,1%, mới giảm được 7% so với năm 1990, bình quân 1 năm chỉ giảm được 0,6%. Với tốc độ này, đến năm 2005 tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp còn trên

64% và đến năm 2010 vẫn còn trên 60%, trong khi mục tiêu đề ra là 56 - 57% cho năm 2005 và 50% cho năm 2010. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong khu vực công nghiệp - xây dựng hiện mới chiếm 12,9%, chỉ tăng khoảng 1,7% so với năm 1990. Với tốc độ chuyển dịch chậm như vậy, thì đến năm 2005 tỷ lệ này vẫn chỉ ở mức 13,5% và đến năm 2010 cũng chỉ ở mức dưới 15%, thấp xa so với mục tiêu đề ra là 22 - 23% cho năm 2005 và 26 - 27% cho năm 2010.

Cần thấy rằng, năng suất lao động (tính bằng giá trị tăng thêm chia cho số lao động đang làm việc) ở khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chưa được 4,5 triệu đồng/năm, trong khi của 2 khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đã đạt được 28,7 triệu đồng/năm, gấp 6,5 lần khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Chất lượng lao động cũng chậm được cải thiện. Hiện vẫn còn tới 80% lực lượng lao động chưa qua đào tạo. Đã vậy, cơ cấu đào tạo cũng chưa hợp lý: năm 2000, số học sinh học nghề, công nhân kỹ thuật là 370,8 ngàn, trong khi số học trung học là 255,4 ngàn, còn sinh viên đại học và cao đẳng lên tới 899,5 ngàn. Số học sinh tốt nghiệp tương ứng nếu năm 1995 là: 83,9 ngàn, 56,3 ngàn, 58,5 ngàn, thì năm 2000 vẫn là: 174 ngàn, 72,3 ngàn, 162,5 ngàn. Tình trạng "thừa thầy thiếu thợ" trong cơ cấu đào tạo hiện nay đang là gánh nặng của nền kinh tế, chưa thể khắc phục một sớm, một chiều.

Chính vì trình độ thiết bị, kỹ thuật - công nghệ, trình độ tay nghề còn thấp, nên năng suất của các nhân tố tổng hợp còn đóng góp quá thấp cho tăng trưởng kinh tế.

2 - *Chất lượng tăng trưởng còn thấp thể hiện cả trong bản thân quá trình tăng trưởng.* Tốc độ tăng trưởng của giá trị tăng thêm thấp hơn tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất do tốc độ tăng chi phí trung gian cao, làm tỷ lệ của chi phí trung gian tăng lên. Điều này diễn ra trong một thời gian khá dài ở cả 3 khu vực. Tính chung trong thời kỳ 1991 - 2003, tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp là 6,2%/năm, nhưng tăng trưởng giá trị tăng thêm

chỉ đạt 4,1%, chỉ bằng 2/3 tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất. Chi phí trung gian của khu vực này tăng cao do nhiều nguyên nhân; trong đó, có nguyên nhân khách quan như chi phí do phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai tăng (có năm thiệt hại lên đến gần 10 ngàn tỉ đồng); do giá cả thế giới thấp và sụt giảm liên tục. Ngoài ra, còn có nguyên nhân chuyển dịch cơ cấu, những ngành có tỷ lệ chi phí trung gian cao hơn lại tăng nhanh hơn, nên đã làm cho tỷ lệ chi phí trung gian chung của toàn khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng lên. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch chưa tốt, đầu tư theo phong trào hoặc tự phát, tình trạng "trồng rồi lại chặt" khi vòng đời kinh tế chưa kết thúc, chưa thu hồi được vốn... do không có thị trường tiêu thụ. Chi phí đầu vào của hầu hết các khâu từ làm đất, thủy lợi, giống, bảo vệ thực vật,... đều còn ở mức cao.

Trong khu vực công nghiệp - xây dựng cũng có tình trạng tương tự. Chẳng hạn, trong xây dựng, ngoài những nguyên nhân như đã nói ở trên, tình trạng lãng phí, thất thoát diễn ra nghiêm trọng và phổ biến. Tuy mức độ có khác nhau, nhưng hầu như công trình nào cũng có; nay giá đất lại cao làm cho tổng vốn đầu tư tăng lên nhưng vốn thực vào công trình lại tăng không tương ứng. Đối với ngành công nghiệp, tốc độ của giá trị tăng thêm liên tục thấp hơn giá trị sản xuất trong một thời gian khá dài. Tính chung trong thời kỳ 1991 - 2003, khi tốc độ tăng của giá trị sản xuất lên đến 13,9%/năm, thì giá trị tăng thêm chỉ đạt 11,7%/năm. Điều đó do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là chi phí trung gian đã tăng cao hơn trong tất cả các khoản mục: chi phí về về nguyên, nhiên vật liệu, chi phí quản lý, chi phí ngoài sản xuất...

Năm 2004, tình hình tiếp tục lặp lại, chưa có cải thiện hơn do giá nhập khẩu bình quân tăng cao so với cùng kỳ. Phần tăng thêm này sẽ được chuyển vào giá thành và chi phí lưu thông của sản xuất, kinh doanh trong nước, dẫn tới việc càng làm giảm hiệu quả sản xuất và sức

cạnh tranh của sản phẩm. Ngoài ra, còn có nguyên nhân về cơ cấu công nghiệp, nhất là ở một số địa phương, sản xuất gia công còn lớn, có xu hướng tăng nên giá trị gia tăng nhỏ và phụ thuộc vào nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu.

3 - Chất lượng tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc đầu vào, bản thân quá trình tăng trưởng, mà còn ở đầu ra. Trong cơ chế thị trường, đầu ra - tiêu thụ sản phẩm, mới có ý nghĩa quyết định quá trình tái sản xuất xã hội. Trong các kênh tiêu thụ, xuất khẩu là một kênh có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế nước ta: năm 2003 chiếm trên 50% GDP (cao thứ 6 trong khu vực, thứ 9 ở châu Á và thứ 17 trên thế giới). Tuy nhiên, trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tỷ trọng hàng nguyên liệu, hàng thô, hàng sơ chế hoặc hàng gia công còn chiếm tỷ trọng khá cao, do đó khả năng thu ngoại tệ chưa khai thác hết. Trong tổng số 19,1 tỉ USD hàng xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2004, kim ngạch của những mặt hàng này chiếm 3/4 tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong khi đó, nhập siêu vài năm gần đây lại gia tăng cả về giá trị kim ngạch nhập khẩu, cả về tỷ lệ nhập siêu: năm 1999 có 200,7 triệu USD (chiếm 1,7% xuất khẩu), năm 2001 là 1189 triệu USD (chiếm 7,9%), năm 2002 là 3 039 triệu (chiếm 18,2%), năm 2003 lên 5 050 triệu USD (chiếm 25%), 9 tháng đầu năm 2004 là 3 389 triệu USD (chiếm 17,8%). Điều đáng lưu ý là nhập siêu tập trung vào khu vực kinh tế trong nước, chứng tỏ chúng ta chưa tận dụng được thời cơ, chậm khắc phục thách thức do cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu theo những cam kết và lịch trình hội nhập.

Thêm vào đó, bên cạnh một số mặt hàng hiện đứng thứ nhất, thứ nhì thế giới hoặc khu vực, thì vẫn còn nhiều mặt hàng chưa có thương hiệu riêng hoặc phải đứng dưới thương hiệu của nước khác, nên chẳng những không quyết định được mức giá cả, mà còn không bán được với giá cả cùng loại như các nước khác.

4 - Hiệu quả chung của nền kinh tế còn thấp.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp trong nước còn thấp, có lúc, có nơi còn thấp hơn cả lãi suất vay ngân hàng, trong khi tỷ trọng vốn đi vay còn rất lớn. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn ở nhiều doanh nghiệp cũng còn rất thấp, nhất là các doanh nghiệp trong nước. Mặc dù mấy năm gần đây tỷ lệ động viên GDP vào ngân sách nhà nước (có thể gọi đây là hiệu quả của hiệu quả) có tăng lên và đạt trên dưới 22%, nhưng điều quan trọng là thu ngân sách từ dầu thô và thu thuế xuất - nhập khẩu (những khoản thu không trực tiếp phản ánh hiệu quả của sản xuất, kinh doanh trong nước) còn chiếm tỷ trọng khá cao, thu nội địa chiếm tỷ trọng còn thấp (năm 2001 chiếm 51,6%, năm 2002 chiếm 51,8%). Trong tổng chi ngân sách, chi cho đầu tư phát triển, mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng vẫn tăng thấp hơn chi thường xuyên; chi trả nợ nước ngoài đã chiếm tỷ trọng lớn, tới đây còn có thể lớn hơn do những khoản vay ODA đầu tiên sau 10 năm ân hạn đã đến kỳ trả nợ. Điều đáng quan tâm nữa là tình trạng lãng phí trong chi tiêu ngân sách còn chưa có dấu hiệu giảm, thất thoát còn khá lớn. Bội chi ngân sách vẫn còn chiếm tỷ lệ trên dưới 5% so với GDP.

- Một vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng là tốc độ tăng giá tiêu dùng. Sau khi khắc phục được tình trạng lạm phát phi mã trong thời kỳ 1986 - 1991, tốc độ tăng giá đã giảm mạnh, thậm chí có năm Nhà nước phải áp dụng các biện pháp kích cầu đầu tư, tiêu dùng khá mạnh để kiềm chế thiếu phát, nên năm 2002 giá tiêu dùng tăng 4%, năm 2003 tăng 3%. Đột ngột, 9 tháng đầu của năm 2004, giá cả đã diễn biến khác. Khả năng cuối năm 2004 giá tiêu dùng tăng cao gấp đôi mục tiêu đã đề ra là 4 - 5%. Điều đó có nguyên nhân từ bên ngoài, nhưng điều cần phải bàn là ở các nguyên nhân bên trong liên quan đến chất lượng tăng trưởng. Cụ thể là thâm hụt cán cân thương mại do nhập siêu để đẩy mạnh sản xuất hàng trong nước thay thế nhập khẩu, nhiều ngành sản xuất chưa thực sự dành ưu tiên

cho xuất khẩu; ngân hàng cấp tín dụng nhanh so với khả năng phát triển thực tế của nền kinh tế... Do đó, càng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng càng nhập khẩu và chi tiêu cho đầu tư lớn, rút cục là cán cân thương mại thâm hụt, vật giá leo thang...

Chất lượng tăng trưởng thấp còn biểu hiện ở sự xuống cấp của môi trường - một trong những điều kiện của phát triển bền vững trên nhiều lĩnh vực, từ chất thải rắn, đến môi trường nước, không khí, đất, rừng, biển... Điều đó chẳng những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sống, mà còn phải bỏ ra một khoản kinh phí lớn để phòng, chống, khắc phục hậu quả.

Ngoài những nguyên nhân cơ bản như đã nêu ở trên, chất lượng tăng trưởng thấp còn do các nguyên nhân khác như điểm xuất phát chung của nền kinh tế thấp, một bộ phận còn mang nặng tâm lý tiểu nông, một bộ phận vẫn muốn bám cơ chế cũ trông chờ ỷ lại vào bao cấp, và tình trạng quan liêu, tham nhũng chưa bị ngăn chặn hiệu quả...

Bởi vậy, để bảo đảm phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững như mục tiêu Đại hội IX của Đảng đã đề ra, thì nhiệm vụ quan trọng là phải áp dụng nhiều giải pháp tích cực và đồng bộ để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Trong đó, cần đặc biệt quan tâm đến nâng cao hiệu quả đầu tư; tăng sức cạnh tranh trên cả 3 cấp: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, phù hợp với nhu cầu thị trường; cơ cấu lại nền kinh tế trên các phương diện ngành, thành phần kinh tế, vùng kinh tế, vốn đầu tư theo hướng khai thác tối ưu lợi thế so sánh, tăng sức cạnh tranh quốc gia; sớm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và để chủ động hội nhập thành công vào các nền kinh tế khu vực và thế giới; kiên quyết hơn nữa trong việc cải cách hành chính để khắc phục một bước căn bản tình trạng quan liêu, tham nhũng và lãng phí. □